

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2018/QĐ-UBND

An Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1870/TTr-STC ngày 20 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Các nội dung khác có liên quan đến giá tính thuế tài nguyên không nêu trong Quyết định này thì thực hiện theo Luật Thuế tài nguyên năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế năm 2014; Nghị định số 50/2010/NĐ-CP; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP; Thông tư số 152/2015/TT-BTC, Thông tư số 12/2016/TT-BTC, Thông tư số 174/2016/TT-BTC và Thông tư số 44/2017/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 3. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang (theo Phụ lục đính kèm).

2. Giá tính thuế tài nguyên tại Khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Các loại tài nguyên khác nếu có phát sinh trên địa bàn tỉnh nhưng không có trong Bảng giá quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này thì áp dụng giá tối thiểu theo Khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC.

4. Giá tính thuế tài nguyên tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này áp dụng để tính thuế tài nguyên đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh không thực hiện đầy đủ sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định.

5. Đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên bán ra đã áp dụng đầy đủ chế độ sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định, xác định được giá bán tài nguyên tại nơi khai thác thì thực hiện thu thuế tài nguyên theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC.

6. Đối với các loại tài nguyên khai thác khác thì áp dụng theo giá của sản phẩm tương đương, có cùng phẩm cấp và công dụng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này làm cơ sở để tính thuế tài nguyên theo quy định.

7. Đối với các loại tài nguyên khai thác phải qua chế biến thành các sản phẩm khác, sau đó bán ra thì căn cứ vào định mức sử dụng tài nguyên trong quá trình sản xuất chế biến quy đổi ra sản lượng tài nguyên khai thác để áp dụng theo mức giá tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo Khung giá tính thuế do Bộ Tài chính ban hành.

2. Trách nhiệm của Cục Thuế:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, nghiêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định;

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định;

c) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên;

d) Kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này không còn phù hợp.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan:

a) Cung cấp cho Cục Thuế danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh;

b) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

Phụ lục

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 60/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	II						Khoáng sản không kim loại		
1		III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		70.000
2		III2					Đá, sỏi		
			II202				Đá xây dựng		
				II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
					II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	đồng/m ³	850.000
					II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	đồng/m ³	1.700.000
					II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m ²	đồng/m ³	5.000.000
					II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m ²	đồng/m ³	7.000.000

					II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	đồng/m ³	9.000.000
				II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
					II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³	đồng/m ³	850.000
					II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 1 m ³	đồng/m ³	1.700.000
					II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m ³ đến dưới 3 m ³	đồng/m ³	2.500.000
					II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	đồng/m ³	3.500.000
				II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
					II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	100.000
					II2020302		Đá hộc và đá base:		
						II202030201	Đá hộc	đồng/m ³	110.000
						II202030202	Đá mi bụi	đồng/m ³	95.000
					II2020303		Đá cấp phối	đồng/m ³	145.000
					II2020304		Đá dăm các loại:		
						II202030401	Đá (0,5 x 0,2)	đồng/m ³	240.000
						II202030402	Đá (1 x 2)	đồng/m ³	240.000
						II202030403	Đá (2 x 4)	đồng/m ³	200.000
						II202030404	Đá (4 x 6)	đồng/m ³	180.000

					II202030405	Đá (5 x7)	đồng/m ³	180.000
					II202030406	Đá (9 x 15)	đồng/m ³	170.000
					II202030407	Đá (10 x 15)	đồng/m ³	170.000
					II202030408	Đá (15 x 20)	đồng/m ³	175.000
					II202030409	Đá (20 x 30)	đồng/m ³	180.000
					II202030410	Đá (40 x 60)	đồng/m ³	150.000
					II202030411	Đá mi sàng	đồng/m ³	168.000
					II202030412	Đá mi sàng ly tâm	đồng/m ³	220.000
				II2020305		Đá lô ca	đồng/m ³	170.000
				II2020306		Đá chẻ, đá bazan dạng cột	đồng/m ³	340.000
3		II5				Cát		
			II501			Cát san lấp	đồng/m ³	60.000
			II502			Cát xây dựng:		
				II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	đồng/m ³	100.000
				II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	đồng/m ³	250.000
			II503			Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	150.000
4		II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	đồng/m ³	170.000
5		II8				Đá Granite		
			II801			Đá Granite màu ruby	đồng/m ³	7.000.000
			II802			Đá Granite màu đỏ	đồng/m ³	5.000.000
			II803			Đá Granite màu tím, trắng	đồng/m ³	2.200.000
			II804			Đá Granite màu khác	đồng/m ³	3.400.000
			II805			Đá gabro và diorit	đồng/m ³	4.200.000

			II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	đồng/m ³	900.000
6		II9					Sét chịu lửa		
			II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	đồng/tấn	330.000
			902				Sét chịu lửa các màu còn lại	đồng/tấn	160.000
7		III1					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
			III1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	đồng/tấn	260.000
			III1102				Cao tanh dưới rây	đồng/tấn	700.000
			III1103				Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	đồng/tấn	300.000
8		III9					Than bùn	đồng/tấn	340.000
II	V						Nước thiên nhiên		
1		V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		

				V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	đồng/m ³	330.000
				V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	đồng/m ³	800.000
				V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	1.600.000
				V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	đồng/m ³	26.000
2		V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
			V301				Nước mặt	đồng/m ³	4.000
			V302				Nước dưới đất (nước ngầm)	đồng/m ³	5.000
3		V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
			V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đồng/m ³	4.000